

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2405 /STC-GCS

An Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2019

Về việc tham gia ý kiến dự thảo
Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ
xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch
vụ xử lý nước thải tại Khu liên hợp xử
lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành,
tỉnh An Giang

Kính gửi :

- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh An Giang;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công ty CP Môi trường đô thị An Giang.

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá xác định giá dịch vụ thoát nước.

Thực hiện Công văn số 6697/VPUBND-KTTH ngày 24/12/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về việc đơn giá dịch vụ xử lý rác sinh hoạt theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại Khu liên hợp xử lý Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Tiếp nhận ý kiến của Sở Xây dựng tại Công văn số 2226/SXD-PTĐT ngày 26/7/2019 về việc thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh và phương án giá dịch vụ xử lý nước rỉ rác tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, Công văn số 2796/SXD-PTĐT ngày 18/9/2019 về việc thẩm định điều chỉnh phương án giá dịch vụ xử lý nước rỉ rác tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang và Hồ sơ phương án giá kèm theo Công văn số 15/TTr-CtyMTĐTĐTAG ngày 29/5/2019 và Công văn số 160/CtyMTĐTĐTAG ngày 19/8/2019 của Công ty CP Môi trường đô thị An Giang.

Sau khi thẩm định, Sở Tài chính dự thảo Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Để đảm bảo trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 37 Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh ban hành quy chế xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang; Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan tham gia ý kiến cho bản dự thảo Quyết định như sau:

1. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải toàn văn dự thảo Quyết định trên Cổng thông tin điện tử tỉnh trong thời gian ít nhất 30 ngày để các cơ

quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến; **thời gian lấy ý kiến đến hết ngày 02/11/2019.**

2. Đề nghị các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh; Cục Thuế, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Công ty CP Môi trường đô thị An Giang tham gia ý kiến dự thảo Quyết định; **thời gian lấy ý kiến đến hết ngày 15/10/2019.** Sau thời gian này, các cơ quan, đơn vị không có ý kiến xem như thống nhất dự thảo Quyết định.

3. Địa chỉ tiếp nhận ý kiến đóng góp:

- Sở Tài chính tỉnh An Giang (*phòng QL Giá - Công sản*), số 5/10, đường Lê Quý Đôn, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Số điện thoại: 0296.3.852660 – 0296.3.857103

- Đồng thời gửi file về địa chỉ mail sotaichinh@angiang.gov.vn

Toàn bộ nội dung dự thảo Quyết định của UBND tỉnh và dự thảo Tờ trình của Sở Tài chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (www.angiang.gov.vn) và Sở Tài chính (<http://sotaichinh.angiang.gov.vn>).

Sở Tài chính đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông, các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Cục Thuế, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Công ty CP Môi trường đô thị An Giang quan tâm, phối hợp thực hiện.//

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Phòng TC-KH các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Giám đốc;
- Các Phòng: NS, ĐT, HCSN, DN và TTrTC (tham gia góp ý);
- Cổng thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, PGCS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Điền Tân

Số: /2019/QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng năm 2019

Dự thảo
Ngày 03-10-2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và
giá dịch vụ xử lý nước thải tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa,
huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ và Nghị
định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi
tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính
phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ
về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây
dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây
dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số:...../TTr-STC
ngày....tháng.... năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (bằng
phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh) và giá dịch vụ xử lý nước thải tại Khu liên hợp
xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ thoát nước
tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

2. Cơ quan nhà nước có liên quan đến dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và
dịch vụ thoát nước.

Điều 3. Mức giá tối đa

1. Giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh) là 113.700 đồng/tấn rác (Một trăm mười ba ngàn bảy trăm đồng chẵn).
2. Giá tối đa dịch vụ xử lý nước thải là 117.300 đồng/m³ (Một trăm mười bảy ngàn ba trăm đồng chẵn).
3. Mức giá nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan

1. Các tổ chức thực hiện dịch vụ chịu trách nhiệm công khai thông tin và niêm yết giá theo quy định; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ, chế độ kế toán, tài chính theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có biến động về định mức, chi phí, đơn giá; tổ chức lập phương án giá gửi Sở Xây dựng để chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan hoàn chỉnh phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh An Giang có trách nhiệm hướng dẫn cho các tổ chức thực hiện dịch vụ sử dụng chế độ hóa đơn, chứng từ; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Sở Tài chính hướng dẫn các tổ chức thực hiện dịch vụ niêm yết giá theo đúng quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý nước thải theo quy định.

4. Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và xử lý vi phạm theo lĩnh vực quản lý chuyên ngành.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm xác định khối lượng và thanh toán Hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ; quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày..... tháng.....năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- Cục Thuế;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo & Đài PTTH An Giang;
- Công thông tin điện tử An Giang;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Số: /TTr-STC

An Giang, ngày tháng năm 2019

Dự thảo
Ngày 03-10-2019

TỜ TRÌNH

Dự thảo Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Giá năm 2012; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá xác định giá dịch vụ thoát nước.

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Quyết định:

1. Dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng hồ chôn lấp hợp vệ sinh tại xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang do Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị An Giang (nay là Công ty CP Môi trường đô thị An Giang) làm chủ đầu tư, được thực hiện từ nguồn vốn của Công ty.

Hồ chôn lấp rác hợp vệ sinh được đầu tư xây dựng mới với công suất tiếp nhận là 175.252 tấn rác từ các huyện, thị xã, thành phố; đến nay đã đi vào hoạt động; do đó, Công ty cần phải có những chi phí cần thiết để vận hành và bù đắp chi phí đầu tư hồ chôn lấp rác. Việc xây dựng giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thanh toán cho Công ty theo quy định.

2. Thẩm quyền ban hành Quyết định:

a) Tại điểm i), 1) khoản 4 Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP quy định thẩm quyền và trách nhiệm định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh: "*i) Giá tối đa đối với:; ...dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà*

nước; ...” và “m) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành”.

b) Tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định “1. Trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu”.

Tại điểm b khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt: “b) Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, chủ đầu tư lập và trình phương án giá, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.”

c) Tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng quy định: “1. Trách nhiệm lập, thẩm quyền thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải”.

Tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ quy định trách nhiệm lập, thẩm quyền thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước: “2. Đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ các nguồn vốn khác: Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lập và trình giá dịch vụ thoát nước, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt”.

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang là cần thiết và phù hợp quy định.

II. Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng dự thảo Quyết định:

1. Mục đích: Ban hành Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa để phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; là cơ sở để ký kết hợp đồng, thanh toán hợp đồng thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

2. Quan điểm chỉ đạo: Tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật và đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

III. Quá trình xây dựng dự thảo Quyết định:

1. Để việc quyết định ban hành giá dịch vụ áp dụng trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định; ngày 11/9/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 972/UBND-KTTH về việc xin ý kiến của Bộ Xây dựng về đơn giá dịch vụ xử lý rác sinh hoạt theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại Khu liên hợp xử lý Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

2. Ngày 11/12/2018, Bộ Xây dựng có Công văn số 26/BXD-HTKT về việc ý kiến về đơn giá dịch vụ xử lý rác sinh hoạt theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại Khu liên hợp xử lý Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 6697/VPUBND-KTTH ngày 24/12/2018 về việc đơn giá dịch vụ xử lý rác sinh hoạt theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại Khu liên hợp xử lý Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Ngày 04/01/2019, Sở Xây dựng có Công văn số 32/SXD-PTĐT về việc đơn giá dịch vụ xử lý rác theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn Bình Hòa, Châu Thành hướng dẫn cho Công ty triển khai thực hiện.

5. Công ty CP Môi trường đô thị An Giang thuê tư vấn thực hiện xây dựng và thẩm tra phương án giá và có Công văn số 15/TTr-CtyMTĐTĐTAG ngày 29/5/2019, Công văn số 160/CtyMTĐTĐTAG ngày 19/8/2019 về việc thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh và phương án giá xử lý nước rỉ rác tại hồ chôn lấp hợp vệ sinh thuộc xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

6. Trên cơ sở ý kiến của Sở Xây dựng tại Công văn số 2226/SXD-PTĐT ngày 26/7/2019 về việc thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh và phương án giá dịch vụ xử lý nước rỉ rác tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa và Công văn số 2796/SXD-PTĐT ngày 18/9/2019 về việc thẩm định điều chỉnh phương án giá dịch vụ xử lý nước rỉ rác tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; Sở Tài chính thẩm định và dự thảo Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

(Chi tiết theo Bảng tổng hợp định giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải đính kèm)

7. Để đảm bảo trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 37 Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang; Sở Tài chính đã có Công văn số/STC - GCS ngày/10/2019 đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan tham gia ý kiến cho bản dự thảo Quyết định.

Toàn bộ nội dung dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Tờ trình của Sở Tài chính được gửi bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (www.angiang.gov.vn) và của Sở Tài chính (<http://sotaichinh.angiang.gov.vn>) trong thời gian 30 ngày.

8. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; Sở Tài chính đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn chỉnh dự thảo Quyết định, gửi Sở Tư pháp thẩm định.

9. Ngày/...../2019, Sở Tư pháp có Báo cáo thẩm định số/BC-STP về kết quả thẩm định dự thảo Quyết định.

10. Sở Tài chính tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp và hoàn chỉnh dự thảo Quyết định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

IV. Bộ cục và nội dung cơ bản của dự thảo Quyết định:

1. Bộ cục:

Dự thảo Quyết định được kết cấu thành 5 Điều; nội dung ban hành trực tiếp trong dự thảo Quyết định theo Mẫu số 18 quy định đối với Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nội dung dự thảo Quyết định:

- a) Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- b) Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- c) Điều 3. Mức giá tối đa
- d) Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan
- đ) Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo “*Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải tại Khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang*”; kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên (để trình);
 - Sở Tư pháp;
 - Ban Giám đốc, TTrTC;
 - Lưu: VT, PGCS.
- (Đính kèm dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Điền Tân

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-STC ngày.....thángnăm 2019 của Sở Tài chính)

I GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT:

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	Tên chi phí	Ký hiệu	Theo Phương án giá	Kết quả thẩm định	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C_{vl}	33.526,00	33.526,00	0
2	Chi phí nhân công	C_{nc}	14.017,75	14.017,75	0
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	C_{mtc}	7.790,07	7.790,07	0
4	Chi phí sản xuất chung	$C_{sxc} = TSCĐ + QTMT$	49.122,99	48.284,65	-838
4.1	Khấu hao tài sản cố định	$TSCĐ$	47.385,00	46.583,75	-801
4.2	Quan trắc môi trường	$QTMT$	1.737,99	1.700,90	-37
	Tổng chi phí sản xuất	$C_p = C_{vl} + C_{nc} + C_{mtc} + C_{sxc}$	104.456,81	103.618,47	-838
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q = 5\% \times C_p$	5.222,84	5.180,92	-42
	Tổng chi phí	$C_t = C_p + C_q$	109.679,65	108.799,39	-880
	Giá thành toàn bộ	Z_{TB}	109.679,65	108.799,39	-880
	Tỷ lệ lợi nhuận (4,5%)	$P = Z_{TB} \times 4,5\%$	4.935,58	4.895,97	-40
	Giá dịch vụ xử lý rác sinh hoạt	G_{XLCTR}	114.615,24	113.695,37	-920
	Giá dịch vụ xử lý rác sinh hoạt (làm tròn)		114.600,00	113.700,00	-900

(Chi tiết theo Bảng 1, 2, 3, 4, 5 đính kèm)

II GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

Đơn vị tính: đồng/m³

STT	Tên chi phí	Ký hiệu	Theo Phương án giá	Kết quả thẩm định	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)
1	Chi phí vật tư trực tiếp	$C_{vt} = C_{vl} + C_{nl} + C_{ns}$	65.531	65.531	0
1.1	Chi phí hóa chất	C_{hc}	57.972	57.972	0
1.2	Chi phí điện năng	C_{nl}	7.230	7.230	0
1.3	Chi phí nước sạch	C_{ns}	329	329	0
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C_{nc}	14.018	14.018	0
3	Chi phí sản xuất chung	$C_{sxc} = C_b + C_{kh} + C_{tt} + C_{bd} + C_{gs}$	27.357	27.357	0
3.1	Chi phí thải bùn	C_b	0	0	0
3.2	Khấu hao tài sản cố định	C_{kh}	27.357	27.357	0
3.3	Chi phí thay thế phụ tùng	C_{tt}	0	0	0
3.4	Chi phí bảo dưỡng thiết bị	C_{bd}	0	0	0
3.5	Chi phí giám sát môi trường	C_{gs}	0	0	0
	Cộng chi phí sản xuất	$C_p = C_{vl} + C_{nc} + C_{sxc}$	106.906	106.906	0
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q = 5\% \times C_p$	5.345	5.345	0
	Tổng chi phí xử lý nước thải	$C_t = C_p + C_q$	112.251	112.251	0
	Giá thành toàn bộ	Z_{TB}	112.251	112.251	0
	Tỷ lệ lợi nhuận (4,5%)	$P = Z_{TB} \times 4,5\%$	5.051	5.051	0
	Giá dịch vụ xử lý nước thải	G_{DVTN}	117.302	117.302	0
	Giá dịch vụ xử lý nước thải (làm tròn)		117.300	117.300	0

(Chi tiết theo Bảng 6, 7, 8, 9, 10, 11 đính kèm)



**BẢNG 1: GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHÔN LẤP HỢP VỆ SINH**

Đơn vị tính: đồng/01 tấn rác

STT	Tên chi phí	Ký hiệu	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt	Z_{TB}	108.799,39	Xem bảng 2
2	Tỷ lệ lợi nhuận (4,5%)	$P = Z_{TB} \times 4,5\%$	4.895,97	
3	Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	$G_{XLCTR} = \{Z_{TB} + P\}$	113.695,37	
	Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (làm tròn)		113.700,00	
(Bằng chữ: Một trăm mười ba ngàn bảy trăm đồng chẵn)				

(Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Ghi chú: Phương pháp định giá theo quy định tại Điều 3 Thông tư 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

**BẢNG 2: TỔNG HỢP CHI PHÍ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHÔN LẤP HỢP VỆ SINH**

ĐVT: đồng/01 tấn rác

STT	Tên chi phí	Ký hiệu	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C_{vl}	33.526,00	(Xem Bảng 3)
2	Chi phí nhân công	C_{nc}	14.017,75	(Xem Bảng 3)
3	Chi phí máy, thiết bị trực tiếp	C_{mtc}	7.790,07	(Xem Bảng 3)
4	Chi phí sản xuất chung	$C_{sxc} = TSCĐ + QTMT$	48.284,65	
4.1	Khấu hao tài sản cố định	$TSCĐ$	46.583,75	(Xem Bảng 4)
4.2	Giám sát môi trường	$QTMT$	1.700,90	(Xem Bảng 5)
	Tổng chi phí sản xuất	$C_p = C_{vl} + C_{nc} + C_{mtc} + C_{sxc}$	103.618,47	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q = 5\% \times C_p$	5.180,92	Tính 5% chi phí sản xuất
	Tổng chi phí	$C_t = C_p + C_q$	108.799,39	

**BẢNG 3: CHI PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG XỬ LÝ
01 TẤN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHÔN LẤP**

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

1. Áp dụng theo Quyết định 2674/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Công bố đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đơn giá		
			Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	tấn rác	33.526,00	15.768,00	8.031,00

2. Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích áp dụng theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang : Khu vực 2 (huyện Châu Thành): Hđc = 0,6 (hệ số điều chỉnh đơn giá nhân công so với khu vực 1 = 0,889)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đơn giá		
			Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	tấn rác	33.526,00	14.017,75	7.790,07

BẢNG 4: TỔNG HỢP CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí trước thuế	Thời gian khấu hao	Mức khấu hao (%/năm)	Chi phí khấu hao/năm (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=3 x 5)	(7)
A	Tổng chi phí (I+II)	8.358.076.839			4.081.947.510,45	
I	Phần xây dựng:	8.115.349.566	Được xác định theo thời gian của dự án		4.057.674.783,18	
1	Chi phí xây dựng (hồ chôn lấp, nhà bảo vệ - văn phòng, móng trạm cân)	7.375.285.444			3.687.642.721,82	
2	Chi phí QLDA	185.619.386	2	50	92.809.693,18	
3	Chi phí tư vấn XD	515.213.827	2	50	257.606.913,64	
4	Chi phí khác	39.230.909	2	50	19.615.454,55	- Giảm 139.531.818 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), bao gồm các chi phí: bảo vệ tài nguyên 20.325.455 đồng, thuế tài nguyên: 41.863.636 đồng, xây dựng nhà tạm: 77.342.727 đồng
5	Dự phòng phí	0,00			0,00	- Đề nghị không đưa vào giá thành 890.115 đồng (dự phòng phí)
II	Phần thiết bị	242.727.273	Được xác định theo quy định		24.272.727,27	
1	Cân 60 tấn	242.727.273	10	10	24.272.727,27	
B	Khối lượng rác chôn lấp trong 01 năm (tấn) = 175.252 tấn rác/2 năm				87.626,00	
C	Chi phí khấu hao tài sản cố định tính cho 01 tấn rác (đồng/tấn) = (A)/(B)				46.583,75	

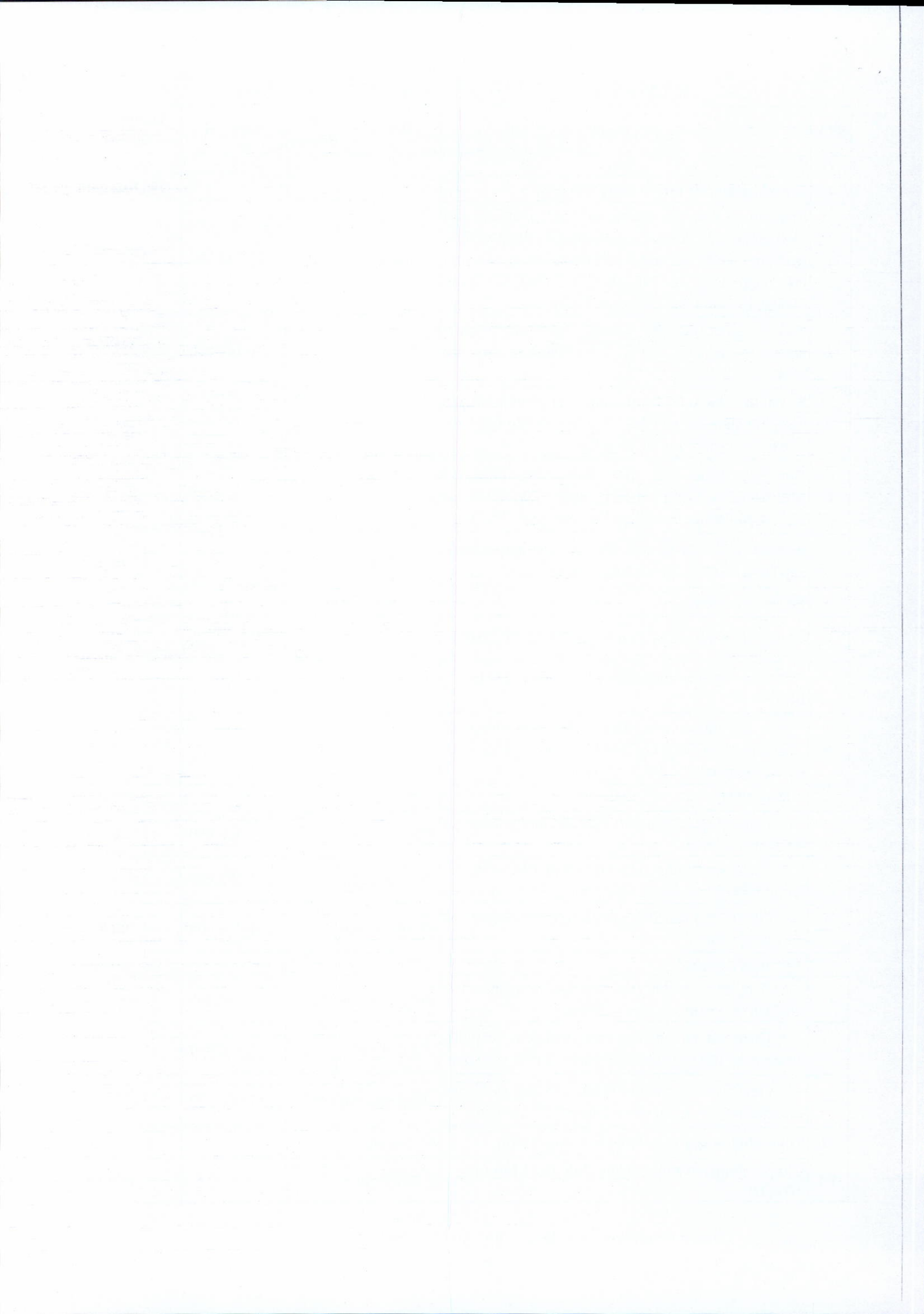
Ghi chú

- Thời gian khấu hao phần chi phí xây dựng bãi chôn lấp (I) : được xác định theo thời gian đóng bãi chôn lấp là 02 năm.
- Thời gian khấu hao trạm cân (II): căn cứ thời gian khấu hao theo quy định tại mục C.1 1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học kèm theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; chọn mức khấu hao 10 năm.

BẢNG 5: CHI PHÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6= 4x5)
I	Chi phí giám sát môi trường (1+2+3)				298.086.000
1	Báo cáo xả thải vào nguồn nước: Báo cáo xả thải vào nguồn nước là báo cáo xin cấp giấy phép xả thải, chỉ thực hiện 01 lần trong suốt dự án, được xác định theo Hợp đồng số 398/HĐ-QTKTTMT-MT ngày 15/6/2018 (chưa bao gồm thuế VAT)	đồng/lần	1	20.134.000	20.134.000
2	Báo cáo quan trắc môi trường "Xây dựng hồ chôn lấp rác hợp vệ sinh" đợt 1,2,3,4 và báo cáo tổng hợp năm	đồng/lần	7	31.334.000	219.338.000
a	Số lần thực hiện: 07 lần (02 năm trong quá trình vận hành bãi chôn lấp và (theo thiết kế) và tiếp tục quan trắc thêm 05 năm sau di đóng lấp				
b	Đơn giá được xác định theo Hợp đồng số 81/2019/HĐ.QTKTTMT-MT ngày 20/2/2019 là 31.334.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế VAT)				
3	Báo cáo giám sát xả thải định kỳ vào nguồn nước xây dựng hồ chôn lấp rác hợp vệ sinh :	đồng			58.614.000
a	Số lần thực hiện:				
	- Năm 2019 thực hiện 03 quý (quý II, III, IV/2019)				
	- 05 năm tiếp theo thực hiện 04 quý/năm (quý I, II, III, IV)				
b	Đơn giá được xác định theo Hợp đồng số 188/2019/HĐ-QTKTTMT-MT ngày 19/4/2019 (chưa bao gồm thuế VAT) như sau:				
	- Năm 2019:				8.494.000
	+ Giám sát nước thải (tần suất: 03, lượng mẫu: 03) = 03 chỉ tiêu/năm	đồng/chỉ tiêu	3	530.000	1.590.000
	+ Giám sát nguồn tiếp nước thải (tần suất: 02, lượng mẫu: 02) = 02 chỉ tiêu/ năm	đồng/chỉ tiêu	2	1.452.000	2.904.000
	+ Viết 04 báo cáo (03 báo cáo quý và 01 báo cáo tổng hợp)	đồng/báo cáo	4	1.000.000	4.000.000
	- 05 năm tiếp theo:				50.120.000
	+ Giám sát nước thải (tần suất: 04, lượng mẫu: 04) = 04 chỉ tiêu/năm x 5 năm = 20 lần	đồng/chỉ tiêu	20	530.000	10.600.000
	+ Giám sát nguồn tiếp nước thải (tần suất: 02, lượng mẫu: 02) = 02 chỉ tiêu/ năm x 5 năm = 10 lần	đồng/chỉ tiêu	10	1.452.000	14.520.000
	+ Viết 05 báo cáo/năm (04 báo cáo quý và 01 báo cáo tổng hợp) = 5 báo cáo x 5 năm = 25 báo cáo	đồng/báo cáo	25	1.000.000	25.000.000
II	Tổng khối lượng rác chôn lấp trong 2 năm	tấn rác			175.252,00
III	Chi phí giám sát môi trường tính cho 1 tấn rác = (I)/(II)	đồng/tấn			1.700,90

Ghi chú: Căn cứ theo Hợp đồng để xác định lại cho phù hợp



BẢNG 6: GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI KHU LIÊN HỢP XỬ LÝ RÁC BÌNH HÒA, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: đồng/m³

STT	Tên chi phí	Ký hiệu	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giá thành của dịch vụ thoát nước trên 01 m ³ nước thải bình quân	Z_{TB}	112.250,72	Chi tiết xem bảng 7
2	Tỷ lệ lợi nhuận (4,5%)	$P = Z_{TB} \times 4,5\%$	5.051,28	
3	Giá dịch vụ xử lý nước thải	$G_{DVTN} = \{Z_{TB} + P\}$	117.302,00	
	Giá xử lý nước thải (làm tròn)		117.300,00	
<i>(Bảng chữ: Một trăm mười bảy ngàn ba trăm đồng chẵn)</i>				

(Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Ghi chú: Phương pháp định giá theo quy định tại Điều 3 Thông tư 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước

BẢNG 7: TỔNG HỢP CHI PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Đơn vị tính: đồng/m³

STT	Tên chi phí	Ký hiệu	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi phí vật tư trực tiếp	$C_{vt} = C_{vl} + C_{nl} + C_{ns}$	65.531,03	
1.1	Chi phí hóa chất	C_{hc}	57.972,00	Xem bảng 8
1.2	Chi phí điện năng	C_{nl}	7.229,89	Xem bảng 9
1.3	Chi phí nước sạch	C_{ns}	329,14	Xem bảng 8
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C_{nc}	14.017,74	Xem bảng 10
3	Chi phí sản xuất chung	$C_{sxc} = C_b + C_{kh} + C_{tt} + C_{bd} + C_{gs}$	27.356,68	
3.1	Chi phí thải bùn	C_b	0,00	Bơm ra ô chôn lấp
3.2	Khấu hao tài sản cố định	C_{kh}	27.356,68	Xem bảng 11
3.3	Chi phí thay thế phụ tùng	C_{tt}	0,00	Chưa phát sinh
3.4	Chi phí bảo dưỡng thiết bị	C_{bd}	0,00	Chưa phát sinh
3.5	Chi phí giám sát môi trường	C_{gs}	0,00	Tính trong đơn giá chôn lấp
4	Cộng chi phí sản xuất	$C_p = C_{vt} + C_{nc} + C_{sxc}$	106.905,45	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	$C_q = 5\% \times C_p$	5.345,27	Tính 5% chi phí sản xuất
6	Tổng chi phí xử lý nước thải	$C_t = C_p + C_q$	112.250,72	

BẢNG 8: CHI PHÍ VẬT LIỆU XỬ LÝ NƯỚC THẢI

STT	Vật tư	Đơn vị tính	Định mức hao phí	Đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT)	Thành tiền (đồng/m ³)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)	(7)
I	Hóa chất sử dụng cho công tác xử lý 1 m³ nước rỉ rác				57.972,00	
1	PAC	đồng/kg	1,000	9.400	9.400,00	Báo giá Công ty TNHH MTV TM XNK Vĩnh Thạnh Trung ngày 06/3/2019
2	Polimer	đồng/kg	0,008	54.000	432,00	
3	FeCl ₂	đồng/kg	4,200	5.000	21.000,00	
4	H ₂ O ₂	đồng/kg	0,600	14.500	8.700,00	
5	H ₂ SO ₄	đồng/kg	1,000	5.000	5.000,00	
6	NaOH (TQ)	đồng/kg	0,800	16.800	13.440,00	
II	Nước sạch	đồng/m³	0,043	7.619,00	329,14	Pha hóa chất: 6-8 bồn (270l)/ngày
	Tổng cộng				58.301,14	

Ghi chú:

- Vật liệu dùng cho công tác xử lý nước rỉ rác để xử lý 1m³ nước thải căn cứ theo số liệu báo cáo về hao phí hóa chất thực tế tại nhà máy.
- Đơn giá nước theo đơn giá thực tế nhà máy.

BẢNG 9: CHI PHÍ TIÊU HAO ĐIỆN XỬ LÝ NƯỚC THẢI

STT	Thiết bị	Số lượng	Công suất (kW/h)	Tổng số giờ hoạt động (giờ/ngày)	Tiêu thụ (kW/ngày)	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)	(7)	(8)
I	Tổng khối lượng điện năng tiêu thụ (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13)				193,889		
1	Bơm bùn	6	1,1	0,60	0,660	Công suất bơm 5 m3/giờ	Lượng nước/bùn bơm 3 m3/ ngày
2	Bơm nước rác kiểu chìm	2	1,1	4,63	5,093	Công suất bơm 21,6 m3/giờ	Lượng nước/bùn bơm 50 m3/ ngày
3	Bơm nước lên tháp khử kiểu chìm	2	0,88	10,00	8,800	Công suất bơm 5 m3/giờ	Lượng nước/bùn bơm 50 m3/ ngày
4	Bơm nước Bể trung gian - SBR kiểu chìm						
	Bơm bể SBR A	1	0,55	2,08	1,146	Công suất bơm 12 m3/giờ	Lượng nước/bùn bơm 25 m3/ ngày
	Bơm bể SBR B	1	0,55	2,08	1,146	Công suất bơm 12 m3/giờ	Lượng nước/bùn bơm 25 m3/ ngày
5	Bơm nước SBR - Hóa lý II kiểu chìm	2	0,55	8,33	4,583	Công suất bơm 12 m3/giờ	Lượng nước/bùn bơm 50 m3/ ngày
6	Bơm nước & bùn tuần hoàn kiểu chìm	2	0,37	0,20	0,074	Công suất bơm 5 m3/giờ	Lượng nước/bùn bơm 0,5 m3/ ngày
	Máy khuấy chìm						
7	Cánh khuấy SBR A	1	0,7	6,00	4,200	Hai cánh khuấy, mỗi cánh hoạt động 6h theo chu kỳ: 4-2-4-2-4-2-2-2 + 2 tiếng dự phòng	
	Cánh khuấy SBR B	1	0,7	6,00	4,200		
8	Máy thổi khí	3	11	12,00	132,000	Ba máy luân phiên hoạt động 12h/ngày theo chu kỳ: 4-2-4-2-4-2-2-2 + 2 tiếng dự phòng	
9	Bơm định lượng hóa chất						
	Cụm hóa lý I:						
	Bơm PAC	2	0,18	10,00	1,800	Hoạt động theo bơm nước lên tháp khử	
	Bơm Polimer	2	0,18	10,00	1,800	Hoạt động theo bơm nước lên tháp khử	
	Bơm H2SO4	2	0,18	10,00	1,800	Hoạt động theo bơm nước lên tháp khử	

STT	Thiết bị	Số lượng	Công suất (kW/h)	Tổng số giờ hoạt động (giờ/ngày)	Tiêu thụ (kW/ngày)	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)	(7)	(8)
	Cụm hóa lý II:						
	Bơm FeCl ₂	2	0,18	6,00	1,080	Hoạt động theo bơm nước từ SBR - hóa lý II (4.17 giờ). Nhưng thực tế phải bơm 6h do đường thoát nước ra không kịp, phải giảm lưu lượng làm tăng thời gian bơm.	
	Bơm H ₂ H ₂	2	0,18	6,00	1,080		
	Bơm H ₂ SO ₄	2	0,18	6,00	1,080		
	Bơm NaOH	2	0,18	6,00	1,080		
	Bơm Polimer	2	0,18	6,00	1,080		
10	Mô tơ gạt bùn						
	Gạt bùn bể lắng I	1	0,25	0,25	0,063	Mỗi mô-tơ hoạt động khoảng 15 phút, trước khi bơm bùn	
	Gạt bùn bể lắng II	1	0,25	0,25	0,063		
	Gạt bùn bể lắng III	1	0,25	0,25	0,063		
11	Mô tơ khuấy cụm Hóa lý I						
	Mô tơ khuấy A	1	0,25	10,00	2,500	Hoạt động 10h theo bơm hóa chất cụm hóa lý I	
	Mô tơ khuấy B	1	0,25	10,00	2,500		
	Mô tơ khuấy C	1	0,25	10,00	2,500		
12	Mô tơ khuấy cụm Hóa lý II						
	Mô tơ khuấy A	1	0,25	6,00	1,500	Mỗi mô-tơ hoạt động 6h theo bơm hóa chất cụm hóa lý II	
	Mô tơ khuấy B	1	0,25	6,00	1,500		
	Mô tơ khuấy C	1	0,25	6,00	1,500		
	Mô tơ khuấy D	1	0,25	6,00	1,500		
	Mô tơ khuấy E	1	0,25	6,00	1,500		
13	Mô tơ khuấy trộn hóa chất						
	Khuấy PAC	1	0,25	8,00	2,000		
	Khuấy FeCl ₂	1	0,25	8,00	2,000		
	Khuấy Polimer	1	0,25	8,00	2,000		
14	Quạt ly tâm	1	3	10,00	30,000	Hoạt động theo bơm nước lên tháp khử, hiện chưa cần hoạt động	
II	Đơn giá điện xác định theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)			đồng/kWh	1.864,44		
III	Chi phí điện năng 1 ngày = (I) x (II)			đồng/ngày	361.494,58		
IV	Khối lượng nước rỉ rác/ngày (xác định theo dự án)			m ³ /ngày	50		
V	Chi phí điện năng xử lý 1 m ³ nước rỉ rác = (III)/(IV)			đồng/m ³	7.229,89		

BẢNG 10: CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP XỬ LÝ NƯỚC THẢI

I Đơn giá nhân công :

- 1 Áp dụng theo Quyết định 2674/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Công bố đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;
- 2 Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích áp dụng theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang: Khu vực 2 (huyện Châu Thành): Hđc = 0,6 (hệ số điều chỉnh đơn giá nhân công so với khu vực 1 = 0,889

STT	Chức danh công việc	Bậc lương	Lương ngày công khu vực 1	Lương ngày công khu vực 2 (huyện Châu Thành)
			1,000	0,889
I.6.c Công trình đô thị - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):				
1	Xử lý rác sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp; San lấp bãi rác	4/7	262.800	233.629

II Chi phí nhân công trực tiếp xử lý nước thải/ngày:

- Số lượng nhân công là số lượng nhân công trực tiếp làm việc tại nhà máy theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành của Công ty như sau:

STT	Nội dung chi phí	Số lượng công nhân/ 1 ca	Số ca làm việc/ 1 ngày	Số công/ngày	Đơn giá nhân công (đồng/công)	Chi phí nhân công/ngày (đồng)
A	B	(1)	(2)	(3 = 1 x 2)	(4)	(5 = 3 x 4)
1	Nhân công trực tiếp vận hành	1	3	3	233.629	700.887

III Chi phí nhân công /01 m³ nước thải:

Chi phí nhân công/ngày (đồng)	Khối lượng nước rỉ rác xử lý/1 ngày (m ³)	Đơn giá nhân công xử lý 01 m ³ nước rỉ rác (đồng)
(1)	(2)	(3=1/2)
700.887	50	14.018

**BẢNG 11: CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí đầu tư	Thời gian khấu hao (tính theo dự án là 7 năm)	Tỷ lệ trích khấu hao (%/năm)	Đơn vị tính	Mức chi phí khấu hao/ 01 năm (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=4x5)
A	Tổng cộng (I+II)	3.494.815.244				499.259.321
I	Phần xây dựng:	1.047.602.414				149.657.488
1	Chi phí xây dựng	1.047.602.414				149.657.488
1.1	Hạng mục 2: Bể xử lý nước rác 50m ³ /ngày.đêm	884.718.599	7	14,29	đồng/năm	126.388.371
1.2	Hạng mục 3: Hồ chứa nước rác	162.883.815	7	14,29	đồng/năm	23.269.116
II	Phần thiết bị:	2.447.212.830				349.601.833
1	Hạng mục 6: Lắp đặt thiết bị xử lý nước thải	92.785.053	7	14,29	đồng/năm	13.255.008
2	Cung cấp thiết bị xử lý nước thải (bao gồm phát sinh tăng 522.914.304 đồng theo phụ lục Hợp đồng số 9.4/2017/PLHĐ-XD)	2.249.882.323	7	14,29	đồng/năm	321.411.760
3	Vận hành chuyên giao công nghệ	104.545.455	7	14,29	đồng/năm	14.935.065
B	Tổng khối lượng nước rỉ rác xử lý trong 1 năm (m³) = 365 ngày x 50 m³/ngày				m³	18.250
C	Chi phí khấu hao tài sản cố định tính cho 1 m³ nước rỉ rác (đồng/m³) = (A)/(B)				đồng/m³	27.356,68